

NHỮNG LOÀI CÂY ĐƯỢC SỬ DỤNG LÀM THUỐC TRONG HỌ NHÀI (OLEACEAE Hoffmanns. & Link) Ở VIỆT NAM

BÙI HỒNG QUANG, VŨ TIẾN CHÍNH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Cây thuốc từ xa xưa đã có vai trò quan trọng trong đời sống con người, hiện nay với những nghiên cứu của các lĩnh vực dược học, hóa học... các loài thực vật làm thuốc ngày càng có giá trị hơn. Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới, có nhiều loài cây được sử dụng làm thuốc và có kinh nghiệm sử dụng thuốc dân gian rất phong phú. Nhưng do nhiều nguyên nhân như thiên nhiên tác động, con người khai thác chặt phá quá mức làm cho sự đa dạng của thực vật nói chung và của các loài cây sử dụng làm thuốc giảm đáng kể trong đó có nhiều loài bị biến mất ngoài tự nhiên.

Họ Nhài (Oleaceae) ở Việt Nam có 9 chi và khoảng 70 loài phân bố khắp cả nước, hiện nay có khoảng 20 loài đã được ghi nhận làm thuốc. Vì vậy rất cần có những nghiên cứu về phân loại học và những nghiên cứu tiếp theo về dược học, hóa học, sinh học phân tử... để góp phần vào việc bảo tồn và sử dụng hợp lý những loài thực vật làm thuốc đang bị đe dọa. Bài báo này giới thiệu đặc điểm hình thái cơ bản, phân bố và công dụng của những loài làm thuốc trong họ Nhài (Oleaceae) ở Việt Nam.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài trong họ Nhài (Oleaceae). Ở Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu các tiêu bản được điều tra thu thập trên cả nước như Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Sơn La, Quảng Ninh, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Nha Trang... Các mẫu tiêu bản được lưu giữ tại các bảo tàng trong nước, như HN (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật), HM (thành phố Hồ Chí Minh), HNU (Đại học Quốc gia Hà Nội)... và nước ngoài như K (Vườn thực vật hoàng gia Kew, Anh), MO (Missourri, Hoa Kỳ), KUN (Kunming, Trung Quốc).

Phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái được sử dụng, các đặc điểm hình thái các loài được quan sát trên kính lúp có Φ phóng đại lớn, mô tả xây dựng khóa phân loại so sánh phân biệt với các loài khác, từ đó sử dụng hình vẽ, tài liệu trong và ngoài nước xác định tên khoa học các loài trong họ Nhài (Oleaceae) ở Việt Nam. Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng phương pháp kế thừa tài liệu, phương pháp chuyên gia, PRA... để điều tra nghiên cứu các giá trị làm thuốc, trong họ nhài Oleaceae ở Việt Nam.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. *Chionathus ramiflorus* Roxb. – **Hổ bì**, Săng lá to

- Đặc điểm: Cây gỗ lớn, cao đến 15 m, cành có 4 cạnh; lá có phiến bầu dục, dài 10 – 15 cm, mịn lúc khô; cụm hoa mọc nách lá, hoa trắng, cánh hoa thon dài; quả hạch, hạt to 1 – 2 cm. Mọc trong rừng thường xanh ở độ cao 100 – 200 m.

- Phân bố: Bắc Kạn, Hà Nội, Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Philippin, Mianma.

- Công dụng: Vỏ cây trị sốt rét cách nhật.

2. *Fraxinus chinensis* Roxb. – **Tần**

- Đặc điểm: Cây gỗ, cao 10 - 12 m; lá kép lông chim, 3,5,7 lá chét hình bầu dục, đầu có mũi, gốc hình nêm hay tròn, mép có răng cưa; cụm hoa dài 8 – 15 cm, hoa không có cánh hoa; quả có cánh, cỡ 3 – 4 x 0,4 – 0,6 cm. Mọc rải rác trên các bãi cát ẩm ven suối, ở dưới độ cao 1000 m, ra hoa tháng 4 – 5, có quả tháng 7 – 9.

- Phân bố: Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Kom Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

- Công dụng: Vỏ thường được dùng chữa bệnh cảm lạnh sinh ra lỵ, bạch đới, viêm gan vàng da, bỏng, lở loét, viêm kết mạc, đau mắt hột; lá chữa da bị dị ứng, viêm da mề dầy, mụn nhọt, đắp vết thương do ngã chảy máu, đứt tay, chân.

3. *Fraxinus floribunda* Wall. – Tu chanh

- Đặc điểm: Cây gỗ, cao 25 m; lá kép dài 15 – 20 cm, 7 lá chét, xoan thon ngược, chóp lá có đuôi; cụm hoa ở đỉnh cành, nhiều hoa; hoa có tràng cao 4 mm; quả có cánh, dài 2,5 cm. Mọc rải rác trong rừng, phân bố ở độ cao tới 2500 m, ra hoa tháng 4 – 5, có quả tháng 7 – 10.

- Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

- Công dụng: Nhựa cây làm thuốc nhuận tràng.

4. *Fraxinus rhynchophylla* Hance – Tần bì duyên hải, Tần bì có mũi.

- Đặc điểm: Cây gỗ nhỏ, cao 5 – 7 m; lá kép dài 15 – 18 cm, 7 lá chét hình bầu dục cỡ 6 – 7,5 x 3,5 cm, gốc lá tròn ít khi lệch chóp có mũi dài mép có răng quả có cánh, cỡ 3,5 x 0,5 mm không lông. Mọc ven suối ẩm, thường ở độ cao 1600 – 1800 m, ra hoa tháng 4 – 5, có quả tháng 9 – 10.

- Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên, Phú Thọ. Còn có ở Trung Quốc

- Công dụng: Vỏ thân dùng trị viêm ruột, bạch đới, viêm khí quản mãn tính, viêm kết mạc, mắt sung đỏ đau khi ra gió, da mẩn ngứa.

5. *Jasminum funale* Decne – Nhài dây

- Đặc điểm: Cây nhỏ leo 2 – 4 m; cành mảnh không lông; phiến lá xoan thon dài có tuyến, 5 – 7 cm; cụm hoa ở nách lá hay ở đỉnh cành, mang 3 – 7 hoa; đài răng nhỏ; quả mọng khi chín màu tím. Cây ưa sáng mọc ven rừng.

- Phân bố: Ninh Bình, Bình Thuận, Phan Rang, Phan Thiết, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Campuchia, Ấn Độ

- Công dụng: Dùng rễ cây trị nấm tóc, uống hạ sốt.

6. *Jasminum lanceolarium* Roxb. – Nhài thon

- Đặc điểm: Dây leo hóa gỗ, dài 3 – 4 m, không lông; lá mọc đối, thường 3 lá chét đôi khi 5, lá dài 5 – 13 cm; cụm hoa to trắng không lông. Mọc trong rừng hay ven rừng hơi ưa ẩm, thường ở độ cao 1000 – 1800 m, ra hoa tháng 4 – 6, có quả tháng 7 – 10.

- Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Trị, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

- Công dụng: Thân dùng chữa phong thấp đau nhức xương khớp, đau thắt lưng, ngã tổn thương, viêm da mụn nhọt.

7. *Jasminum multiflorum* (Burm. F.) Andr. – Nhài nhiều hoa, Nhài nhãn

- Đặc điểm: Cây mọc trườn cao đến 10 m, cành có lông mềm; phiến lá thon, gốc lá tròn hay hình tim; cụm hoa có lá bắc to hoa trắng; quả mọng, hình bầu dục, khi chín màu vàng. Mọc ở bờ rừng hay trồng cây bụi, ưa sáng, ra hoa tháng 7 – 10, có quả 2 – 4 năm sau.

- Phân bố: Bắc Giang, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk. Còn có ở Trung Quốc, trồng ở Malaixia, Indônêxia.

- Công dụng: Thân lá dùng trị viêm ruột, viêm khớp do phong thấp, ngã gãy xương; rễ chữa rắn cắn; hoa làm tăng tiết sữa.

8. *Jasminum nervosum* Lour. – Nhài gân

- Đặc điểm: Cây mọc trườn 2 – 3 m, nhánh mảnh; lá có mũi nhọn bóng ở mặt trên, gân góc 3 cặp; cụm hoa ở nách lá có từ 1 – 3 hoa; hoa màu trắng. Cây mọc ven rừng thưa, trắng cây bụi, ra hoa tháng 3 – 5 có quả 6 – 10.

- Phân bố: Sơn La, Bắc Kan, Thái Nguyên, Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

- Công dụng: Toàn cây giã lấy nước đắp vào vết rắn cắn.

9. *Jasminum nobile* C. B. Clarke. in Hook. f. – Nhài quý

- Đặc điểm: Dây leo quấn, dài 2 – 3 m, cành non không lông; lá có phần đa dạng từ xoan rộng đến thon hẹp, gốc tù hay nhọn, gân chạy gần gốc đến chóp, nhẵn; cụm hoa thường 3 hoa, hoa trắng to; quả dạng xoan 1,5 – 2 cm.

- Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Lào.

- Công dụng: Lá và thân có tác dụng cầm máu cho phụ nữ sau khi bị băng huyết.

10. *Jasminum sambac* (L.) Ait. – Lài, Nhài

- Đặc điểm: Cây trườn 0,5 – 3 m; lá hình bầu dục mặt trên bóng mặt dưới có lông; cụm hoa ở ngọn cành; hoa trắng rất thơm; quả hình cầu khi chín màu tím. Cây ưa sáng, ra hoa tháng 5 – 7 có quả tháng 7 – 9.

- Phân bố: Cây nhập trồng có nguồn gốc Ấn Độ mọc khắp nơi từ Bắc vào Nam: Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Tây Nguyên.

- Công dụng: Lá và hoa dùng để trị bệnh cảm sốt ; hoa sắc nước rửa mặt chữa viêm giác mạc, viêm mũi; rễ trị chứng mất ngủ, điều hòa kinh. Đặc biệt dùng hoa để ướp trà.

11. *Jasminum scandens* Vahl – Nhài leo

- Đặc điểm: Cây leo 2 – 4 m, cành non vuông, có lông như phấn; lá hình bầu dục, dài 4 – 7 cm, chóp lá tù, mặt trên nâu đen; cụm hoa ở đỉnh cành, hoa nhiều không lông.

- Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Đồng Nai.

- Công dụng: Dùng rễ cây trị nấm tóc, trị giời leo.

12. *Jasminum subtripinerve* Blume – Cẩm vân, Vàng, Chè vàng ba gân

- Đặc điểm: Cây nhỏ, cao 2 – 3 m, nhánh nhẵn; lá hình bầu dục dài 4 – 7 cm, có mũi nhọn, gốc gần như tù hay tròn ở gốc lá, cuống nhẵn, có khớp nối với gốc lá; hoa nhiều màu trắng, mọc ở đỉnh cành; quả hình bầu dục, dài 20 cm, khi chín màu tím đen. Mọc ven rừng trắng cây bụi thường ở độ cao 500 – 1000 m, ra hoa tháng 3 – 4, có quả tháng 5 – 6.

- Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia.

- Công dụng: Lá sắc cho phụ nữ uống sau khi sinh chữa nhiễm trùng, viêm tuyến sữa, viêm tử cung, kinh nguyệt không đều, chữa phong thấp, đau nhức khớp xương, ghẻ lở, chốc đầu và các bệnh ngoài da.

13. *Ligustrum indicum* (Lour.) Merr. – Nữ trinh, (cây) Râm, Giam

- Đặc điểm: Cây gỗ nhỏ, cao 3 – 6 m, cành non mảnh có lông ngắn dày, màu hơi vàng; phiến lá hình xoan hay hình mũi mác, tròn hay tù ở gốc, không lông mặt trên, có lông ngắn mặt dưới; cụm hoa ở đỉnh cành, hoa trắng rất thơm; nhị thò ra ngoài; quả hạch tròn 4 – 6 mm, đen lúc chín. Mọc rải rác chỗ sáng, ra hoa tháng 4 – 5, có quả tháng 6 – 8.

- Phân bố: Mọc hoang hay trồng làm cảnh ở nhiều nơi như Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Đắk Lắk. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Indônêxia.

- Công dụng: Lá có tinh dầu, ngâm trong dấm hay nước tiểu để trị ngã đụng giập, lá trị bệnh về bàng quang.

14. *Ligustrum sinense* Lour. – Râm trung quốc

- Đặc điểm: Cây gỗ nhỏ, cao 2 - 3 (-7) m, cành non có lông mịn dày, vàng; lá có phiến xoan dài 3 - 7 cm, hai đầu tù; cụm hoa dày ở đầu cành; tràng không lông, 4 thùy tròn; quả xoan tròn, dài 4 - 5 mm. Mọc rải rác trong rừng độ cao dưới 1500 m, ra hoa tháng 3 - 6, có quả tháng 9 - 12.

- Phân bố: Lạng Sơn, Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

- Công dụng: Vỏ trị gãy xương; lá trị viêm gan, ho do nóng phổi, dùng ngoài ra trị đòn ngã tổn thương, vết thương bị nhiễm trùng, bỏng lửa, mụn nhọt sưng lở, các bệnh do cảm nhiễm.

15. *Myxopyrum smilacifolium* Bl. – Nhung lê kim cang

- Đặc điểm: Dây leo dài 4 - 5 m, cành non vuông; lá phiến thon, dài 8 - 14 cm, dai, không lông, có 3 gân chính, mép nguyên hay có răng thưa; cụm hoa ở nách lá, hoa nhỏ nhiều; quả hình bầu dục rộng.

- Phân bố: Đà Nẵng, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

- Công dụng: Lá dùng trị bệnh rối loạn thần kinh, tê thấp, suyễn, ho.

16. *Nyctanthes arbortristis* L. – Dạ hoa, Lài tàu

- Đặc điểm: Cây gỗ, cao đến 10 m, cành có 4 cạnh, có lông cứng nằm sát; lá nhám, gốc lá hình tim, dài 6 - 8 cm; cụm hoa ít hoa, hoa trắng thơm; quả 2 hạt. Ra hoa tháng 11 - 1 năm sau, có quả tháng 2 - 7. Loài có nhiều tranh cãi, chúng tôi theo T. Đ. Lý (2003) [4].

- Phân bố: Nguồn gốc từ Ấn Độ được nhập trồng sang nhiều nước nhiệt đới, ở Việt Nam được trồng từ Quảng Trị đến Lâm Đồng.

- Công dụng: Lá trị sốt, vỏ cây dùng cho phụ nữ mới sinh.

17. *Olea europaea* L. – Ôliu

- Đặc điểm: Cây gỗ, cao 10 - 15 m; lá mọc đối, hai mặt láng bóng, dài 4 - 5 cm; hoa màu trắng xanh; quả hình bầu dục, dài 20 - 25 mm, khi chín màu đỏ đen. Mọc trên nhiều loại đất, ra hoa tháng 4 - 5, có quả tháng 6 - 9.

- Phân bố: Nhập trồng ở Ninh Thuận. Còn có trồng ở Trung Quốc, nguồn gốc Trung Cận Đông.

- Công dụng: Vỏ cây, lá trị hăm, hạ huyết áp; quả cho dầu ăn, làm thuốc lợi mật, hơi nhuận tràng, dùng ngoài bôi làm thuốc giảm đau trị một số bệnh ngoài da, bỏng; nhựa từ thân cây trị vết thương.

18. *Olea dioica* Roxb. – Lộ nghệ, Ôliu khác gốc

- Đặc điểm: Cây gỗ cao 5 - 20 m, cành mảnh màu trắng; lá mọc đối, phiến lá xoan thon, dài 5 - 10 cm, mép lá có răng hay nguyên; cụm hoa ở nách lá, mang hoa đực và hoa lưỡng tính; quả mọng hình bầu dục, dài 1 - 1,5 cm, khi chín màu đen. Mọc ở độ cao dưới 2000 m, ra hoa tháng 3 - 5, có quả tháng 6 - 12.

- Phân bố: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào.

- Công dụng: Vỏ dùng làm thuốc trị sốt.

19. *Osmanthus fragrans* (Thunb.) Lour. – Hoa mộc, cây Mộc, Quế hoa

- Đặc điểm: Cây gỗ nhỏ 4 – 5 m, cành non đẹp và phồng lên ở các mấu có cỡ 5 – 12 x 2 – 4 cm, dày, không lông, mép có răng cưa nhọn nhỏ, gân phụ nhiều; cụm hoa ngắn ở nách lá; hoa vàng, thơm, tràng có ống ngắn; quả hạch hình bầu dục, màu xanh, cỡ 15 – 20 x 8 – 10 mm, một hạt. Mộc chỗ sáng, ra hoa tháng 9 – 10, có quả tháng 12 – 3 năm sau.

- Phân bố: Ninh Bình, Gia Lai, Kon Tum, trồng nhiều ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

- Công dụng: Hoa thường dùng để ướp trà, tạo hương thơm dùng trong mỹ phẩm, làm thuốc trị đau răng, ho nhiều đờm, đau bụng tắc kinh; quả chữa đau dạ dày; rễ trị phong thấp đau gân cốt, đau lưng thận hư, đau răng; vỏ nấu nước uống làm sáng mắt.

20. *Schrebera swietenoides* Roxb. – Sơn biên, Quả gỗ

- Đặc điểm: Cây gỗ, cao 10 – 16 m; lá kép mang 3 -7 lá chét, phiến lá xoan hay bầu dục, dài 10 – 15 cm; cụm hoa ở đỉnh cành; quả nang, đường kính 7 cm, mở đôi khi khô, hạt có cánh mỏng. Mộc trong rừng thưa, ra hoa tháng 6 – 7, có quả tháng 11 – 12.

- Phân bố: Gia Lai, Đắk Lắk. Còn có ở Ấn Độ.

- Công dụng: Rễ dùng để trị bệnh phong (hủi).

III. KẾT LUẬN

Đã xác định được 20 loài cây thuộc 9 chi trong họ Nhài để làm thuốc. Một số chi có nhiều loài có giá trị để sử dụng làm thuốc gồm chi Nhài (*Jasminum*), chi Ô liu (*Olea*) và chi Tần bì (*Fraxinus*). Một số loài có giá trị sử dụng cao, có thể gây trồng, phát triển trên diện rộng như Nhài, Vằng và Mộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đỗ Huy Bích và cs.**, 2004: Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, tập 1. NXB. KH&KT, Hà Nội.
2. **Đỗ Tất Lợi**, 1995: Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB. KH&KT, Hà Nội.
3. **Nguyễn Tiến Bản**, 1997: Cẩm nang nhật biết các họ thực vật hạt kín. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. **Trần Đình Lý**, 2003: Danh lục các loài thực vật Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, 3: 1167-1168.
5. **Võ Văn Chi**, 1997: Từ điển cây thuốc Việt Nam. NXB. Y học, Tp. Hồ Chí Minh.
6. **Võ Văn Chi**, 2003: Từ điển thực vật thông dụng. NXB. KH&KT, Hà Nội.

MEDICINAL SPECIES OF OLEACEAE IN VIETNAM

BUI HONG QUANG, VU TIEN CHINH

SUMMARY

Oleaceae in Vietnam has 9 genera including 70 species, among which there are 20 species used for medicine. This paper introduces the main morphological characteristics, distribution and uses of medicinal species of Oleaceae in Vietnam.